



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch (từ ngày 1/11/2019)
	Ủy viên (đến ngày 31/10/2019)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (đến ngày 31/10/2019)
Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/9/2019)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2019)

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Hải Phòng, 30-03-2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày **30-03-2020** được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30 -03- 2020**

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		461.715.632.064	396.091.355.163
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	160.507.844.827	255.537.972.082
Tiền	111		10.029.029.055	13.537.972.082
Các khoản tương đương tiền	112		150.478.815.772	242.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	205.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.667.845.934	53.532.641.791
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.819.724.685	49.704.738.768
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		788.752.552	741.786.564
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	4.826.105.491	3.734.116.459
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.766.736.794)	(648.000.000)
Hàng tồn kho	140	9	67.804.608.052	84.818.292.193
Hàng tồn kho	141		67.804.608.052	92.181.724.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		735.333.251	2.202.449.097
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		735.333.251	1.396.254.067
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	806.195.030

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		947.303.920.068	1.120.919.687.813
Các khoản phải thu dài hạn	210		631.332.329	8.006.581.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231.341.561	231.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	29.906.332.329	38.281.581.025
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(29.506.341.561)	(30.506.341.561)
Tài sản cố định	220		607.277.087.568	759.289.522.597
Tài sản cố định hữu hình	221	10	607.277.087.568	759.289.522.597
<i>Nguyên giá</i>	222		2.501.942.443.727	2.502.610.424.287
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.894.665.356.159)	(1.743.320.901.690)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		399.877.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	11	77.461.167.226	81.239.760.750
<i>Nguyên giá</i>	231		113.357.805.704	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(35.896.638.478)	(32.118.044.954)
Tài sản dở dang dài hạn	240		156.703.977.254	155.343.087.925
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	156.703.977.254	155.343.087.925
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	94.441.819.744	115.175.546.506
Đầu tư vào công ty con	251		62.500.000.000	83.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(96.645.970.256)	(96.912.243.494)
Tài sản dài hạn khác	260		10.788.535.947	1.865.189.010
Chi phí trả trước dài hạn	261		766.215.627	1.865.189.010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32(a)	10.022.320.320	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.409.019.552.132	1.517.011.042.976

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		316.181.855.680	394.199.435.900
Nợ ngắn hạn	310		113.303.748.582	120.520.407.802
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.483.303.082	29.837.454.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.965.000.000	625.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22.372.688.406	5.789.651.520
Phải trả người lao động	314		7.870.067.236	13.502.804.840
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.003.096.602	1.907.113.647
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		652.465.482	151.603.169
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.912.905.269	10.348.333.192
Vay ngắn hạn	320	18(a)	29.224.000.000	42.650.875.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	20.820.222.505	15.707.571.705
Nợ dài hạn	330		202.878.107.098	273.679.028.098
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.500.830.098	2.437.751.098
Vay dài hạn	338	18(b)	160.732.000.000	189.956.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	39.480.000.000	81.120.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.092.837.696.452	1.122.811.607.076
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.092.837.696.452	1.122.811.607.076
Vốn cổ phần	411	22	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	22	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.972.657.745	147.946.568.369
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		78.287.469.246	49.663.826.698
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.685.188.499	98.282.741.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.409.019.552.132	1.517.011.042.976

30 -03- 2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	504.829.467.976	636.522.842.799
Giá vốn hàng bán	11	27	395.667.080.664	452.616.015.994
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		109.162.387.312	183.906.826.805
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.921.569.062	9.639.589.257
Chi phí tài chính	22	29	26.115.488.519	39.007.473.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.158.485.181</i>	<i>24.664.604.694</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	48.997.272.245	33.705.576.006
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		48.971.195.610	120.833.366.468
Thu nhập khác	31		508.275.248	253.344.100
Chi phí khác	32		47.389.537	171.088.429
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		460.885.711	82.255.671
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.432.081.321	120.915.622.139
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	19.769.213.142	22.632.880.468
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(10.022.320.320)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.685.188.499	98.282.741.671

30-03-2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	49.432.081.321	120.915.622.139
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	155.282.110.723	175.460.258.690
Các khoản dự phòng	03	15.399.315.524	67.558.322.210
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	84.576.883	225.105.570
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.440.867.335)	(9.382.172.460)
Chi phí lãi vay	06	19.158.485.181	24.664.604.694
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	224.915.702.297	379.441.740.843
Biến động các khoản phải thu	09	26.361.977.397	27.079.941.463
Biến động hàng tồn kho	10	17.702.955.971	(8.446.182.220)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(11.416.810.693)	(42.822.932.642)
Biến động chi phí trả trước	12	1.759.894.199	(1.354.147.942)
		259.323.719.171	353.898.419.502
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.269.908.131)	25.726.761.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.082.880.468)	(25.615.817.428)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.636.547.491)	(9.207.479.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.334.383.081	344.801.883.698
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.991.323.329)	(6.144.432.395)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.450.080.000	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	40.000.000.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	(245.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	12.138.000.000	866.210.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	13.115.839.937	8.453.978.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.287.403.392)	3.175.756.002

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.650.875.000)	(141.082.075.000)
Tiền trả cổ tức	36	(52.378.282.810)	(52.384.816.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.029.157.810)	(193.466.891.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(94.982.178.121)	154.510.748.190
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	255.537.972.082	101.076.822.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.949.134)	(49.598.366)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	160.507.844.827	255.537.972.082

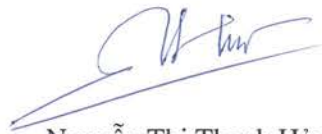
30 -03- 2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Mu Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 88 nhân viên (1/1/2019: 89 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	114.495.992	56.361.944
Tiền gửi ngân hàng	9.914.533.063	13.481.610.138
Các khoản tương đương tiền	150.478.815.772	242.000.000.000
	160.507.844.827	255.537.972.082

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 6,9% đến 7,8% một năm.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	4.731.738.753	5.018.313.486
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	110.000.000	1.406.000.000
Bên khác		
Vietsea Company Pte Ltd	-	16.205.000.000
United Petro Supplies FZC	26.649.167.659	26.683.747.029
Các khách hàng khác	3.328.818.273	391.678.253
	34.819.724.685	49.704.738.768

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng	1.232.682.609	1.751.223.559
Phải thu lãi tiền gửi	2.537.054.794	1.212.027.396
Hao hụt nhiên liệu	648.998.304	2.352.975
Phải thu khác	407.369.784	768.512.529
	4.826.105.491	3.734.116.459

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	11.162.000.000	19.437.499.267
Ký cược, ký quỹ	81.332.329	181.081.758
	29.906.332.329	38.281.581.025

(i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

(ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013.

Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn của Công ty tại Trường cho một đối tác cá nhân (Thuyết minh 13(*)) đối với số tiền Trường còn nợ lại trị giá 11.162.000.000 VND, đối tác cá nhân có trách nhiệm chỉ đạo Trường thanh toán cho Công ty trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng (ngày 11/1/2019). Hết thời hạn thanh toán, nếu Trường chưa thanh toán hết số nợ cho Công ty, đối tác cá nhân sẽ có trách nhiệm thanh toán hết số nợ này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
United Petro Supplies	Từ 1 năm	26.649.167.659	(12.766.736.794)	13.882.430.865	-	-	-	-
FZC	đến 3 năm				Trên			
Trường Cao đẳng Nghề	Trên				3 năm	19.437.499.267	(11.662.000.000)	7.775.499.267
Duyên Hải	3 năm	11.162.000.000	(10.662.000.000)	500.000.000				
Công ty TNHH								
Thương mại Sản xuất và	Trên				Trên			
Dịch vụ Thiên Lộc Phú	3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty Cổ phần	Trên				Trên			
Vận tải Hóa dầu VP	1 năm	-	-	-	1 năm	1.296.000.000	(648.000.000)	648.000.000
Các công ty khác	Trên				Trên			
	3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-	3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-
		56.655.509.220	(42.273.078.355)	14.382.430.865		39.577.840.828	(31.154.341.561)	8.423.499.267
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(12.766.736.794)				(648.000.000)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(29.506.341.561)				(30.506.341.561)	
			(42.273.078.355)				(31.154.341.561)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	26.931.605.004	-	51.391.512.047	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	789.609.394	-	841.772.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.144.800.780	-	30.011.812.783	-
Hàng hóa bất động sản	9.938.592.874	-	9.936.626.874	-
	<hr/>			
	67.804.608.052	-	92.181.724.458	(7.363.432.265)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.216.717.962	13.142.926.262	1.595.294.555	2.486.655.485.508	2.502.610.424.287
Tăng trong năm	-	-	180.354.000	-	180.354.000
Chuyển sang hàng tồn kho	(848.334.560)	-	-	-	(848.334.560)
Số dư cuối năm	368.383.402	13.142.926.262	1.775.648.555	2.486.655.485.508	2.501.942.443.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	447.914.767	11.399.279.860	1.515.101.842	1.729.958.605.221	1.743.320.901.690
Khấu hao trong năm	79.531.365	1.468.581.640	28.844.472	149.926.559.722	151.503.517.199
Chuyển sang hàng tồn kho	(159.062.730)	-	-	-	(159.062.730)
Số dư cuối năm	368.383.402	12.867.861.500	1.543.946.314	1.879.885.164.943	1.894.665.356.159
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	768.803.195	1.743.646.402	80.192.713	756.696.880.287	759.289.522.597
Số dư cuối năm	-	275.064.762	231.702.241	606.770.320.565	607.277.087.568

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 610.101 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 326.607 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 315.196 triệu VND (1/1/2019: 371.876 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	32.118.044.954
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	35.896.638.478
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	81.239.760.750
Số dư cuối năm	77.461.167.226

Bất động sản đầu tư cho thuê thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	155.343.087.925	150.046.990.090
Tăng trong năm	2.810.969.329	5.296.097.835
Thanh lý	(1.450.080.000)	-
Số dư cuối năm	156.703.977.254	155.343.087.925
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	139.635.002.706	137.953.176.564
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	17.068.974.548	15.939.831.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	-	1.450.080.000
	156.703.977.254	155.343.087.925

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019				1/1/2019						
	Địa chỉ	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con											
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	(7.659.155.181)	(**)	100%	100%	55.000.000.000	(9.121.822.313)	(**)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(**)	100%	100%	7.500.000.000	-	(**)
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	Hải Phòng	-	-	-	-	-	70%	70%	21.000.000.000	(6.720.000.000)	(**)
				62.500.000.000	(7.659.155.181)				83.500.000.000	(15.841.822.313)	
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng			68.000.000.000	(35.511.423.473)	(**)	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(23.146.631.181)	(**)
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(50.111.601.602)	(**)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.560.000.000)	(**)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(**)			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(**)
				60.587.790.000	(53.475.391.602)				60.587.790.000	(57.923.790.000)	
				191.087.790.000	(96.645.970.256)				212.087.790.000	(96.912.243.494)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân, với giá chuyển nhượng là 14.280.000.000 VND.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	155.055.176	1.650.161.774
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	10.049.701.552	4.063.351.365
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	936.977.500	1.649.554.050
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	8.186.651.735
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	-	2.442.093.500
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	-	21.343.860
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	36.423.200
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.069.209.417	-
American Bureau of Shipping	132.404.154	707.215.013
DNV GL AS	-	430.975.613
Các nhà cung cấp khác	2.139.955.283	10.649.684.619
	20.483.303.082	29.837.454.729

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	380.238.364	44.141.577.310	(40.280.991.667)	4.240.824.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.082.880.468	19.769.213.142	(7.082.880.468)	17.769.213.142
Thuế thu nhập cá nhân	326.532.688	2.787.637.590	(2.751.519.021)	362.651.257
Tiền thuê đất	-	1.052.934.500	(1.052.934.500)	-
Thuế khác	-	722.595.679	(722.595.679)	-
	5.789.651.520	68.473.958.221	(51.890.921.335)	22.372.688.406

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay phải trả	338.267.800	449.690.750
Các khoản trích trước khác	664.828.802	1.457.422.897
	1.003.096.602	1.907.113.647

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	121.927.685	123.457.695
Kinh phí công đoàn	1.563.345.611	973.961.970
Cảng phí	964.598.756	2.028.217.755
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	2.100.150.000
Phải trả cho các công ty con	316.476.493	309.414.718
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	-	72.998.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.946.556.724	4.740.132.485
	7.912.905.269	10.348.333.192

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	42.650.875.000	29.224.000.000	(42.650.875.000)	29.224.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	189.956.000.000	219.180.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (bên liên quan)	USD	2019	-	13.426.875.000
			189.956.000.000	232.606.875.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(29.224.000.000)	(42.650.875.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			160.732.000.000	189.956.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 315.196 triệu VND (1/1/2019: 363.684 triệu VND) (Thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.707.571.705	12.415.051.205
Trích lập trong năm	16.900.000.000	12.500.000.000
Sử dụng trong năm	(11.787.349.200)	(9.207.479.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.820.222.505	15.707.571.705
	<hr/>	<hr/>

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	81.120.000.000	18.720.000.000
Dự phòng lập trong năm	25.840.000.000	62.400.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(28.013.148.032)	-
Sử dụng trong năm	(39.466.851.968)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	39.480.000.000	81.120.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	115.006.781.519	1.089.871.820.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	98.282.741.671	98.282.741.671
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	(466.202.021)
Số dư tại ngày 1/1/2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	147.946.568.369	1.122.811.607.076
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	39.685.188.499	39.685.188.499
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(382.346.323)	(382.346.323)
Số dư tại ngày 31/12/2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	117.972.657.745	1.092.837.696.452

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(30.000.000.000)	(3.000.000)	(30.000.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức trị giá 52.377 triệu VND (2018: 52.377 triệu VND).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	1.983.814.000	2.212.364.000
	2.532.334.000	2.760.884.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	64.962	1.501.919.113	338.871	7.844.890.117

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Cung cấp dịch vụ	482.554.851.795	596.949.537.940
Bán hàng hóa	-	12.432.016.451
Chuyển nhượng bất động sản	6.361.068.689	12.211.334.572
Cho thuê	15.913.547.492	14.929.953.836
	504.829.467.976	636.522.842.799

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Cung cấp dịch vụ	379.813.887.278	422.315.439.890
Bán hàng hóa	-	12.711.249.168
Chuyển nhượng bất động sản	2.407.500.747	4.410.096.956
Cho thuê	13.445.692.639	13.179.229.980
	<hr/> 395.667.080.664	<hr/> 452.616.015.994

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	13.675.628.088	9.158.303.679
Cổ tức được chia	765.239.247	223.868.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.701.727	257.416.797
	<hr/> 14.921.569.062	<hr/> 9.639.589.257

29. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	19.158.485.181	24.664.604.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.699.693	1.831.941.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.576.883	225.105.570
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.453.726.762	12.285.821.477
	<hr/> 26.115.488.519	<hr/> 39.007.473.588

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	24.550.068.550	25.858.651.169
Chi phí tiếp khách	3.224.704.202	2.959.446.623
Chi phí công tác	740.138.870	2.296.883.615
Phân bổ chi phí trả trước	890.020.704	840.922.718
Chi phí khấu hao	1.172.288.340	1.184.846.657
Chi phí thuê đất	172.121.000	571.846.000
Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	11.118.736.794	(7.127.499.267)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.893.028.908	2.961.922.057
Chi phí khác	3.236.164.877	4.158.556.434
	48.997.272.245	33.705.576.006

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	65.216.370.480	40.887.725.329
Chi phí nhân viên	78.704.538.440	85.405.830.707
Chi phí khấu hao	155.282.110.723	175.460.258.690
Chi phí sửa chữa tàu	60.096.566.506	98.254.225.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.425.351.851	70.315.093.738
Chi phí khác	21.074.368.906	20.720.421.898

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	19.769.213.142	22.632.880.468
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời (*)	(10.022.320.320)	-
Chi phí thuế thu nhập	9.746.892.822	22.632.880.468

(*) Khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.432.081.321	120.915.622.139
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.886.416.264	24.183.124.428
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.524.407	49.629.650
Thu nhập không bị tính thuế	(153.047.849)	(1.599.873.610)
	9.746.892.822	22.632.880.468

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	430.378.685.999	549.744.659.053
Mua hàng hóa	8.332.353.654	8.415.795.422
Cổ tức	27.938.585.600	27.938.585.600
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	2.529.833.227	6.982.268.045
Mua dịch vụ	590.149.291	96.238.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	53.986.380.901	58.821.112.509
Thu nhập từ cổ tức	765.236.547	223.866.081
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	368.790.739	100.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>		
Thanh toán gốc vay	13.426.875.000	141.082.075.000
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	5.431.579.643	10.179.597.401
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	27.147.454.128	29.058.784.525
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.513.116.250	22.019.710.968
Mua hàng hóa	13.885.359.164	-
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	53.743.200	1.402.144.950
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	5.000.000	315.942.800
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	306.073.398	121.426.426
<i>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	-	33.112.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	2.529.078.518	2.092.304.723
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	4.074.757.007	3.563.047.408
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao	382.346.323	382.346.323

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

30 -03- 2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

